TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 21/2020/HNGĐ-PT	
Ngày: 05 - 6 - 2020	
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Út

Bà Nguyễn Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc *"Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản chung*".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 121/2015/HNGĐ-ST ngày 27/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Cao Kim L, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Phú Q, xã Thanh T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Ông Văn Y, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Phú Q, xã Thanh T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Văn T, sinh năm 1932 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Phú Q, xã Thanh T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Ông Văn Y - Bị đơn; Ông Văn T - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Cao Kim L trình bày:

Bà và Ông Văn Y chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1985. Quá trình chung sống có 02 người con chung tên Văn Thúy C, sinh năm 1986 và Văn Thu C1, sinh năm 1997 đã trưởng thành. Năm 2010 ông, bà phát sinh mâu thuẫn nên không còn chung sống với nhau. Hiện nay bà xác định vợ chồng không còn

yêu thương nhau nên yêu cầu xin ly hôn. Về tài sản chung năm 1990 cha, mẹ chồng có cho một phần đất diện tích 38.840m^2 tại Ấp Phú Q, xã Thanh T, huyện Đ, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ông Y đứng tên.

Bà yêu cầu được chia đôi phần đất, bà đồng ý nhận giá trị đất, giao cho Ông Y tiếp tục quản lý sử dụng phần đất.

Bị đơn Ông Văn Y trình bày:

Về hôn nhân, về con chung, thời gian chung sống, quá trình mâu thuẫn đúng như lời trình bày của bà L, Ông Y cho là mâu thuẫn chính của vợ chồng là do kinh tế gia đình khó khăn và thêm bất đồng ý kiến của vợ chồng nên mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng gay gắt. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên thống nhất ly hôn, về con chung các cháu đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, ông xác định là do cha ông là Văn Thắng cho ông đứng tên đất, không cho hẳn, ông và cha ông vẫn cùng chung sử dụng và cùng chia hoa lợi trên đất, do đó ông không đồng ý chia cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Văn T trình bày:

Năm 1995 ông có làm di chúc cho riêng từng người con, mỗi người 01 công chiều ngang và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con, trong đó có Văn Yêm diện tích là 38.840m^2 phần đất ông làm di chúc chưa phân ranh giới rõ ràng cho từng, người mà chỉ phân thành 03 phần, ông và Văn Yêm một phần, cùng canh tác và sử dụng lợi nhuận chia đôi. Do vậy ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện chia đất của bà L.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 121/2015/HNGĐ-ST ngày 27/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

Áp dụng Điều 55, 33, 59 Luật hôn nhân gia đình; Pháp lệnh số 10/2009/PL UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Cao Kim L và Ông Văn Y

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Cao Kim L. Buộc Ông Văn Y có nghĩa vụ phân chia cho bà Cao Kim L được sở hữu 4/10 diện tích đất 38.840m^2 bằng giá trị là 357.328.000 đồng (Ba trăm năm mươi bảy triệu ba trăm hai mươi tám ngàn đồng) cụ thể 38.840m^2 x 23.000đ/m^2 = 893.320.000đ x 4/10 = 357.328.000 đồng.

Giao cho Ông Văn Y tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 38.840m^2 (Ba mươi tám ngàn năm trăm ba mươi chín mét vuông) thuộc tờ bản đồ số 17; thửa 138, 144, 150, 156 tọa lạc ấp Phú Quý, xã Thanh T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho Ông Văn Y ngày 15/8/1998. Phần đất có vị trí như sau:

Hướng Đông dài 1.080m giáp phần đất Ông Văn T;

Hướng Tây dài 1.080m;giáp phần đất Nguyễn Cẩm T;

Hướng Nam dài 36m giáp sông Ông Đ;

Hướng Bắc dài 36m giáp phần đất ông Nguyễn Văn H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07/9/2015 Ông Văn T và Ông Văn Y kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xử không chấp nhận yêu cầu của bà L.

Tại bản án số: 76/2015/HNGĐ - PT ngày 25/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ông Văn T và Ông Văn Y; sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 121/2015/HNGĐ - ST ngày 27/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần tài sản và án phí.

Không buộc Ông Văn Y chia cho bà Cao Kim L được hưởng 4/10 diện tích đất 38.840m^2 bằng giá trị là 357.328.000 đồng thuộc tờ bản đồ số 17; thửa 138, 144, 150, 156 tọa lạc ấp Phú Quý, xã Thanh T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho Ông Văn Y ngày 15/8/1998.

Buộc Ông Văn Y thanh toán cho bà Cao Kim L số tiền 100.000.000 đồng tiền công sức đóng góp.

Ghi nhận sự tự nguyện của Ông Văn T hỗ trợ cho bà Cao Kim L số tiền 20.000.000 đồng. Tổng cộng bà L được nhận là 120.000.000 đồng.

Án phúc thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án và án phí theo luật định.

Ngày 09/01/2016 bà Cao Kim L có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 11/2019/HNGĐ-GĐT ngày 09/10/2019 Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Hủy bản án phúc thẩm số: 76/2015/HNGĐ - PT ngày 25/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau về phần chia tài sản, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm lại.

Trước khi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm giữa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có thay đổi ý kiến: Về phần chia tài sản các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau và đã nộp văn bản thỏa thuận cho Tòa án, đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự. Đối với bà Cao Kim L vắng mặt; Ông Văn T xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm về phần tài sản, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, án phí các đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về mối quan hệ hôn nhân và con chung các đương sự trong vụ án không có kháng cáo, không có kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về phần chia tài sản chung: Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm giữa nguyên đơn bà Cao Kim L, bị đơn Ông Văn Y, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Văn T đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, có văn bản thỏa thuận ngày 26/5/2020 nộp cho cấp phúc thẩm và yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông Văn T tự nguyện hỗ trợ cho bà Cao Kim L số tiền 20.000.000 đồng, Ông Văn Y đồng ý thanh toán cho bà Cao Kim L số tiền 100.000.000 đồng công sức đóng góp.

Giao Ông Văn Y được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 38.840m^2 thuộc tờ bản đồ số 17; thửa 138, 144, 150, 156 tọa lạc ấp Phú Quý, xã Thanh T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho Ông Văn Y ngày 15/8/1998.

Hiện nay các đương sự đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán và nhận đất, không còn tranh chấp bất cứ tài sản nào khác.

Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là sự tự nguyện, không bị ràng buộc về mặt ý chí, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp pháp luật. Đây là sự thay đổi ý kiến một phần kháng cáo của các đương sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 121/2015/HNGĐ-ST ngày 27/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần chia tài sản.

[3] Về chi phí đo đạc, thẩm định giá phần đất là 1.500.000 đồng. Ngày 14/11/2014 bà L đã nộp số tiền thẩm định giá là 1.500.000 đồng đã thanh toán xong. Bà L không yêu cầu Ông Y hoàn lại nên không xem xét. Theo thẩm định giá phần đất trị giá là 38.840m^2 x 23.000đ/m^2 = 893.320.000 đồng. Bà L được nhận hưởng 120.000.000 đồng. Ông Y được nhận hưởng 773.320.000 đồng.

[4] Về án phí:

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo có hiệu lực. Bà L, Ông Y mỗi người phải nộp 100.000 đồng. Ngày 16/3/2011 bà Cao Kim L đã dự nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 000097 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ được đối trừ, bà L được nhận lại số tiền 100.000 đồng. Ông Văn Y chưa nộp.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: bà L được nhận số tiền 120.000.000 đồng nên phải nộp án phí là 6.000.000 đồng. Ngày 07/6/2014 bà Cao Kim L đã dự nộp tạm ứng số tiền 6.000.000 đồng theo biên lai thu số 07967 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu sung quỹ nhà nước.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Văn Y được nhận phần đất giá trị còn lại 773.320.000 đồng nên phải nộp 34.932.800 đồng. Ông Y có nộp đơn xin được miễn giảm tiền án phí có xác nhận chính quyền địa phương do đó xem xét giảm 50% án phí cho Ông Văn Y, Ông Y còn phải nộp 17.466.400 đồng. Ông Văn T được miễn án phí.

Ngày 21/3/2016 Ông Y nộp số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000163; ngày 05/5/2016 nộp số tiền 15.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000246; ngày 12/9/2016 nộp số tiền 8.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000194; ngày 20/01/2017 nộp số tiền 4.000.000 đồng theo biên lai thu số 0016011; ngày 01/3/2017 nộp 3.532.000 đồng theo biên lai thu số 0016015 (đều nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ). Tổng cộng Ông Y đã nộp 35.532.000 đồng được đối trừ (35.532.0000đ - 17.466.400đ), Ông Y được nhận lại 18.065.600 đồng.

- Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông Văn Y không phải chịu; Ông Văn T được miễn án phí. Ngày 07/9/2015 Ông Văn Y đã dự nộp án phí phúc thẩm số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0016837 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được nhận lại; ngày 07/9/2015 Ông Văn T đã dự nộp án phí phúc thẩm số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0016836 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được nhận lại.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 270 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 61 Luật Hôn nhân và gia đình 2015; Pháp lệnh số: 10/2009/PL - UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Áp dụng Điều 13, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Văn Y và Ông Văn T. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về phần tranh chấp chia tài sản.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 121/2015/HNGĐ - ST ngày 27/8/2015 về phần tranh chấp chia tài sản của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về tài sản: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Ông Văn Y thanh toán cho bà Cao Kim L số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ông Văn T tự nguyện hỗ trợ cho bà Cao Kim L số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Các đương sự đã tự thanh toán xong.

- Giao cho Ông Văn Y tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 38.840m^2 thuộc tờ bản đồ số 16; thửa 138, 144, 150, 156 tọa lạc ấp Phú Quý, xã Thanh T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho Ông Văn Y ngày 15/8/1998. Phần đất có vị trí như sau:

Hướng Đông dài 1.080m giáp phần đất Ông Văn T;

Hướng Tây dài 1.080m giáp phần đất Nguyễn Cẩm T;

Hướng Nam dài 36m giáp sông Ông Đ;

Hướng Bắc dài 36m giáp phần đất ông Nguyễn Văn H.

3. Về án phí:

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Cao Kim L phải chịu là 100.000 đồng. Ông Văn Y phải chịu 100.000 đồng. Ngày 16/3/2011 bà Cao Kim L đã dự nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 000097 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ được đối trừ, bà L được nhận lại số tiền 100.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản bà Cao Kim L phải chịu 6.000.000 đồng. Ngày 07/6/2014 bà Cao Kim L đã dự nộp tạm ứng số tiền 6.000.000 đồng theo biên lai thu số 07967 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu sung quỹ nhà nước.

- Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản Ông Văn Y phải chịu 17.466.400 đồng. Ngày 21/3/2016 Ông Y nộp số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000163; ngày 05/5/2016 nộp số tiền 15.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000246; ngày 12/9/2016 nộp số tiền 8.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000194; ngày 20/01/2017 nộp số tiền 4.000.000 đồng theo biên lai thu số 0016011; ngày 01/3/2017 nộp 3.532.000 đồng theo biên lai thu số 0016015 (đều nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ). Tổng cộng Ông Y đã nộp 35.532.000 đồng được đối trừ, Ông Y được nhận lại 18.065.600 đồng.

- Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông Văn Y không phải chịu; Ông Văn T được miễn án phí. Ngày 07/9/2015 Ông Văn Y đã dự nộp án phí phúc thẩm số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0016837 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được nhận lại; ngày 07/9/2015 Ông Văn T đã dự nộp án phí phúc thẩm số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0016836 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được nhận lại.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Dương Hùng Quang